



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.348.138</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	777.094
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	522.053
2	Vốn trong nước	255.041
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.571.044
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	162.332
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	1.076.471
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	11.667
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	198.905
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.488
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	34.440
10	Phí sử dụng đường bộ	66.349
11	Vốn dự bị động viên	16.500

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.276.917</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.376.456
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	20.510
2	Vốn trong nước	1.355.946
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	900.461
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	17.133
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	460
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	229.978
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	513.041
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	12.202
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.689
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	890
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	33.200
11	Phí sử dụng đường bộ	59.458
12	Vốn dự bị động viên	29.000

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	2.971.986
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.431.544
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	31.637
2	Vốn trong nước	2.399.907
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	540.442
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	38.118
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	413.007
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	9.781
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.151
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	240
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.160
9	Phí sử dụng đường bộ	64.388

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH LẠNG SON

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.581.315</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.045.233
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	228.803
2	Vốn trong nước	2.816.430
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	536.082
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	8.664
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	455
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	45.526
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	347.041
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.029
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.943
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	600
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	320
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.720
11	Phí sử dụng đường bộ	66.624
12	Vốn dự bị động viên	23.000

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.583.581</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	772.428
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	772.428
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	811.153
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.873
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	621.757
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	10.697
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.599
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	170
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	49.970
9	Phí sử dụng đường bộ	62.485
10	Vốn dự bị động viên	10.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.830.483</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.294.686
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	324.393
2	Vốn trong nước	970.293
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	535.797
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	94.853
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	327.661
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	12.617
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.518
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	670
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.880
10	Phí sử dụng đường bộ	57.766
11	Vốn dự bị động viên	16.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>842.232</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	385.424
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	71.245
2	Vốn trong nước	314.179
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	456.808
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	500
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	184.419
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.814
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	182.406
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.812
7	Phí sử dụng đường bộ	62.657



Phụ lục III

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.372.305</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.044.077
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	95.977
2	Vốn trong nước	948.100
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	328.228
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	428
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	248.685
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.426
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.596
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	990
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250
8	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	920
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540
10	Phí sử dụng đường bộ	43.233
11	Vốn dự bị động viên	12.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.235.047</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	259.450
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	81.443
2	Vốn trong nước	178.007
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	975.597
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	500
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	124.784
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	735.365
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	19.095
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.570
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.500
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	370
9	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.240
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	11.420
11	Phí sử dụng đường bộ	71.553

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>451.298</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	197.985
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	197.985
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	253.313
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	460
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	106.770
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	30.557
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	24.331
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	500
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	240
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	12.970
9	Phí sử dụng đường bộ	77.325



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>6.698.067</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	6.068.235
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	220.175
2	Vốn trong nước	5.848.060
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	629.832
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	32.566
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	502.173
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	12.767
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.082
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.500
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	200
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.610
10	Phí sử dụng đường bộ	51.332

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.080.063</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.790.394
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	60.000
2	Vốn trong nước	1.730.394
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.289.669
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	5.842
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	69.317
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	885.419
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.552
7	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	197.450
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.337
9	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500
10	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	80
11	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180
12	Phí sử dụng đường bộ	76.390
13	Vốn dự bị động viên	10.000

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.558.285</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.177.526
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	198.000
2	Vốn trong nước	1.979.526
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	380.759
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	1.023
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	49.988
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	216.612
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	10.139
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	49.680
11	Phí sử dụng đường bộ	50.590

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.216.942</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.285.200
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	85.706
2	Vốn trong nước	1.199.494
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	931.742
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	129.186
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	698.941
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	25.521
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.500
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.581
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.320
10	Phí sử dụng đường bộ	58.801
11	Vốn dự bị động viên	12.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>14.790.300</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	14.423.273
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	2.060.534
2	Vốn trong nước	12.362.739
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	367.027
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.530
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480
4	Phí sử dụng đường bộ	286.617



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>589.751</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	459.245
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	459.245
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	130.506
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	569
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	240
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	21.859
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	9.723
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.061
6	Phí sử dụng đường bộ	83.054



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.039.764</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	557.887
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	557.887
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.481.877
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	2.113
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	578
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	240
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	6.056
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.381.362
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.275
7	Phí sử dụng đường bộ	72.253

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.603.395</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	548.975
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	111.940
2	Vốn trong nước	437.035
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.054.420
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	492
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	84.602
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	21.873
5	Hỗ trợ để duy trì tỷ lệ điều tiết	865.613
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.289
7	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	5.000
8	Phí sử dụng đường bộ	67.391



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>443.407</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	217.727
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	217.727
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	225.680
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	145.238
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	10.984
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.710
6	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	10.000
7	Phí sử dụng đường bộ	54.169



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH VINH PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.545.217</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.150.000
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	150.000
2	Vốn trong nước	1.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	2.395.217
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	52.318
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.048
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.264.742
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.779
7	Phí sử dụng đường bộ	60.751



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>865.103</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	688.073
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	688.073
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	177.030
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	99.651
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.179
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.389
6	Phí sử dụng đường bộ	56.232



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH HÀ NAM**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>147.087</u>
	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	147.087
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	79.587
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	15.231
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.306
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.550
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.180
8	Phí sử dụng đường bộ	39.654





Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.046.888</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	122.561
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	122.561
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	924.327
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	492
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	93.515
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	697.379
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	35.296
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.535
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.800
9	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	18.000
10	Phí sử dụng đường bộ	57.150
11	Vốn dự bị động viên	12.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.600.727</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	548.169
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	107.470
2	Vốn trong nước	440.699
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	3.052.558
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	75.738
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	15.427
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.903.562
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.777
7	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.090
8	Phí sử dụng đường bộ	48.335



Phụ lục III

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025 TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	3.101.631
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	331.266
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	55.000
2	Vốn trong nước	276.266
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	2.770.365
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	492
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	61.321
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	989.833
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	37.090
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.595.678
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.263
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	550
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.930
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	9.000
11	Phí sử dụng đường bộ	55.048
12	Vốn dự bị động viên	10.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.212.263</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.841.866
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	353.005
2	Vốn trong nước	1.488.861
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.370.397
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	500
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	476.761
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	588.024
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	66.318
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	24.138
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.460
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	83.470
9	Phí sử dụng đường bộ	122.526
10	Vốn dự bị động viên	7.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.947.299</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.602.231
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	419.157
2	Vốn trong nước	1.183.074
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	2.345.068
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	526.823
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	1.412.987
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	48.581
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.694
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	4.500
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019-2025	280
9	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.090
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	172.110
11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	10.000
12	Phí sử dụng đường bộ	129.275
13	Vốn dự bị động viên	16.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.629.799</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.637.779
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	749.212
2	Vốn trong nước	888.567
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	992.020
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	460
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.960
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	709.259
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	30.625
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	57.275
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.205
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	53.700
9	Phí sử dụng đường bộ	70.336
10	Vốn dự bị động viên	29.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.655.885</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.277.238
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	226.456
2	Vốn trong nước	1.050.782
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.378.647
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	40.869
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	474
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	33.848
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	620.378
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	15.463
7	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	497.285
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.337
9	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	940
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	98.640
11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	6.900
12	Phí sử dụng đường bộ	56.353

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	3.100.175
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.537.863
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	668.495
2	Vốn trong nước	1.869.368
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	562.312
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	309.305
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.493
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	98.938
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.574
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.030
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.580
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	3.000
11	Phí sử dụng đường bộ	65.695
12	Vốn dự bị động viên	10.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>941.144</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	770.306
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	171.992
2	Vốn trong nước	598.314
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	170.838
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	41.814
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	597
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	14.888
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.492
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	8.000
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	7.800
8	Phí sử dụng đường bộ	53.587
9	Vốn dự bị động viên	29.500

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.962.057</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.876.427
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.876.427
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	85.630
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	597
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	1.350
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.371
5	Phí sử dụng đường bộ	63.112



Phụ lục III

**BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.474.042</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.227.770
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	420.888
2	Vốn trong nước	1.806.882
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.246.272
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	14.366
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	20.232
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.065.374
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.667
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.070
8	Phí sử dụng đường bộ	71.961



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>706.649</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	565.112
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	15.310
2	Vốn trong nước	549.802
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	141.537
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	37.045
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580
7	Phí sử dụng đường bộ	58.235



Phụ lục III

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.011.764</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	646.484
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	170.295
2	Vốn trong nước	476.189
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.365.280
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ kinh phí khoa học công nghệ	9.600
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	492
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	54.727
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	1.137.256
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.370
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.326
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.040
9	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	700
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	34.030
11	Phí sử dụng đường bộ	69.579
12	Vốn dự bị động viên	20.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.953.915</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.371.930
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	161.091
2	Vốn trong nước	1.210.839
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	581.985
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	492
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	21.883
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	459.218
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	14.789
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.738
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	27.650
8	Phí sử dụng đường bộ	50.055

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.300.594</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.189.454
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	37.249
2	Vốn trong nước	2.152.205
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	111.140
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	510
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	33.625
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.255
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.612
6	Phí sử dụng đường bộ	55.978



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.455.338</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.341.923
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	215.800
2	Vốn trong nước	1.126.123
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	113.415
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	14.644
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	9.258
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.058
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.855
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290
8	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	460
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.740
10	Phí sử dụng đường bộ	40.508
11	Vốn dự bị động viên	20.000



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.512.683</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.256.142
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	88.162
2	Vốn trong nước	1.167.980
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	256.541
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	451
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	26.058
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	74.976
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.587
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.050
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	74.990
8	Phí sử dụng đường bộ	60.269



Phụ lục III

BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	5.040.279
I	Bổ sung cố mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.788.429
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	395.402
2	Vốn trong nước	3.393.027
II	Bổ sung cố mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.251.850
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	23.285
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	519
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	86.550
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	919.924
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	30.695
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.403
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	200
10	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000
11	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	83.360
12	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000
13	Phí sử dụng đường bộ	90.724

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.549.606</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.886.199
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	248.199
2	Vốn trong nước	1.638.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	663.407
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	8.288
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	414
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	62.925
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	313.871
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	3.321
7	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	166.945
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.821
9	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.560
10	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	280
11	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.930
12	Phí sử dụng đường bộ	46.892

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	2.068.227
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.219.750
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	72.692
2	Vốn trong nước	1.147.058
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	848.477
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	21.811
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	465
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	372.537
5	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	303.735
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	25.658
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.044
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.210
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290
10	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	28.390
11	Phí sử dụng đường bộ	82.177

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.297.777</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	824.064
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	824.064
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	473.713
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	433
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	66.375
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	301.248
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.877
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	940
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	280
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	26.700
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	6.000
11	Phí sử dụng đường bộ	58.209

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.772.626</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.644.705
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	13.000
2	Vốn trong nước	1.631.705
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	127.921
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	483
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	20.598
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.502
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	18.045
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	840
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	200
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.420
9	Phí sử dụng đường bộ	75.673



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.645.254</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.237.492
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	100.000
2	Vốn trong nước	3.137.492
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	407.762
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.307
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	139.286
4	Phí sử dụng đường bộ	266.769



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>5.206.585</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.315.982
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	3.315.982
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.890.603
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	451
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	131.566
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	5.069
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.618.552
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.374
7	Phí sử dụng đường bộ	101.431



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.377.627</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.132.090
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	581.359
2	Vốn trong nước	2.550.731
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	245.537
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	433
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	113.488
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.957
5	Phí sử dụng đường bộ	87.499



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.100.611</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.953.200
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.953.200
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	1.147.411
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	433
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	72.247
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	1.857
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	986.100
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.301
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.900
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	160
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.960
10	Phí sử dụng đường bộ	59.293



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>457.277</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	330.757
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	6.165
2	Vốn trong nước	324.592
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	126.520
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	451
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.005
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680
7	Phí sử dụng đường bộ	66.929



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.848.184</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.562.339
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	3.562.339
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	285.845
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	18.705
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	2.427
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	190.396
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.753
7	Phí sử dụng đường bộ	58.962



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH LONG AN

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.523.657</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.327.989
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.327.989
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	195.668
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	510
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	107.004
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.114
5	Phí sử dụng đường bộ	73.880



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH TIỀN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.650.435</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.797.043
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.797.043
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	853.392
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	483
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	34.927
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	29.572
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	698.853
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.091
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	570
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.330
9	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	9.000
10	Phí sử dụng đường bộ	62.406



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>4.520.519</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.555.398
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	1.192.225
2	Vốn trong nước	2.363.173
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	965.121
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	27.855
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	849.637
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.860
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.855
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	745
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.060
9	Phí sử dụng đường bộ	44.480
10	Vốn dự bị động viên	20.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	917.716
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	776.000
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	161.000
2	Vốn trong nước	615.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	141.716
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	7.000
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	12.390
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	39.360
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	7.460
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.843
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.380
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.300
10	Phí sử dụng đường bộ	43.354
11	Vốn dự bị động viên	20.000

Ghi chú:

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH VINH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.253.658</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.840.993
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	780.000
2	Vốn trong nước	1.060.993
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	412.665
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	483
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	294.383
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	32.273
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.851
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	420
7	Phí sử dụng đường bộ	50.055
8	Vốn dự bị động viên	29.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.174.847</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	3.029.086
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	3.029.086
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	145.761
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	38.250
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	36.732
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074
7	Phí sử dụng đường bộ	55.012



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.296.429</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.723.140
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	129.340
2	Vốn trong nước	1.593.800
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	573.289
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	16.292
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	242.618
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	38.684
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	209.940
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.087
8	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.140
9	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.640
10	Phí sử dụng đường bộ	42.309
11	Vốn dự bị động viên	12.000

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>4.925.930</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	4.084.805
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	150.183
2	Vốn trong nước	3.934.622
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	841.125
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	18.549
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469
3	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	672.059
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	71.277
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.591
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	5.920
8	Phí sử dụng đường bộ	63.100

Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>4.760.346</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	4.080.469
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	60.002
2	Vốn trong nước	4.020.467
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	679.877
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	11.213
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	462.447
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	119.099
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16.119
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.410
8	Phí sử dụng đường bộ	68.901

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>2.869.848</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.399.255
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	2.399.255
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	470.593
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	500
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	11.626
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	284.586
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	96.890
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.797
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.060
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.320
9	Phí sử dụng đường bộ	58.654

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	3.142.327
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.151.667
	Gồm:	
1	Vốn ngoài nước	93.845
2	Vốn trong nước	2.057.822
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	990.660
	Gồm:	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	500
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	42.572
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	695.555
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	169.508
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.445
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.890
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.220
9	Phí sử dụng đường bộ	62.810

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
TỈNH BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>1.805.158</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	1.674.282
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.674.282
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	130.876
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	483
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	18.659
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	35.026
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.992
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.620
7	Phí sử dụng đường bộ	49.936
8	Vốn dự bị động viên	17.000



Phụ lục III

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
1	2	3
	Tổng số	<u>3.640.426</u>
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	2.798.938
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	233.209
2	Vốn trong nước	2.565.729
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	841.488
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	510
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	731.745
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	33.331
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.243
6	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	560
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	11.500
8	Phí sử dụng đường bộ	49.399

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; (14) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2025 của từng địa phương.